

外國人、原雇主及新雇主三方合意 接續聘僱證明書(中越雙語版)

Giấy chứng nhận 3 bên đồng ý tiếp tục thuê lao động nước ngoài gồm : lao động nước ngoài , nhà Chủ cũ và nhà Chủ mới

外國人及新雇主雙方合意 接續聘僱證明書(中越雙語版)

Giấy chứng nhận 2 bên đồng ý tiếp tục thuê lao động nước ngoài gồm : lao động nước ngoài và nhà Chủ mới

新雇主名稱 Tên nhà chủ mới			
新雇主統一編號或身分證字號 Số doanh nghiệp hoặc số CMND của nhà Chủ mới		聯絡電話 Số ĐT liên lạc	
外國人姓名 Tên lao động		護照號碼 Số Hộ chiếu	
原雇主名稱 Tên nhà Chủ cũ			
原雇主統一編號或身分證字號 Số doanh nghiệp hoặc số CMND của nhà chủ cũ		聯絡電話 Số ĐT liên lạc	

原雇主有下列情事之一（請擇一勾選），本人（外國人）自 年 月 日起由新雇主接續聘僱，並願依相關規定辦理：

Nhà Chủ cũ có 1 trong trường hợp sau (xin đánh dấu), bản thân Tôi(người lao động) kể từ ngày tháng năm do nhà Chủ mới tiếp tục thuê, và đồng ý tuân theo những điều quy định sau:

1. 原雇主、被看護者死亡或移民。Chủ sử dụng hoặc người được chăm sóc mất hoặc di cư.
2. 漁船被扣押、沉沒或修繕無法作業。Tàu thuyền bị thu giữ, bị chiếm hoặc tu sửa mà vẫn không thể tiếp tục làm việc.
3. 關廠歇業或無法依勞動契約給付工作報酬。Nhà máy đóng cửa, ngưng sản xuất hoặc không dựa theo hợp đồng lao động trả lương cho lao động.
4. 被看護者康復、或已送照護機構、已聘僱本國看護工或由家人照顧。Người được chăm sóc sức khỏe phục hồi hoặc người được chăm sóc được đưa đi viện dưỡng lão ,đã thuê người địa phương chăm sóc hoặc do người nhà tự chăm sóc.
5. 經濟因素不佳，無法給付工作報酬。Do kinh tế không tốt hoặc không có khả năng trả lương.
6. 業務緊縮或已無工作、照顧需求。Do công việc eo hẹp hoặc không có công việc làm hoặc cần có nhu cầu chăm sóc.
7. 其他 Vấn đề khác _____

備註：新雇主應於合意接續聘僱外國人之翌日起依規定通知工作所在地直轄市、縣（市）政府進行生活管理計畫書檢查，並依規定期限向行政院勞工委員會申請接續聘僱許可。本證明書 1 式 3 份，由雇主、新雇主及外國人各收執 1 份。

家庭看護工 專用欄位	新雇主資格： <input type="checkbox"/> 有效期限內之招募許可函 <input type="checkbox"/> 合格醫院開具 60 日內之診斷證明書 (本欄位請務必勾選，並請檢附招募許可函或診斷證明書影本，俾憑認定)
-----------------------	--

新雇主 Tên nhà chủ mới :

(簽章 Ký tên và đóng dấu ,

家庭類請簽名 Loại giúp việc gia đình ký tên)

原雇主 Tên nhà chủ cũ :

(簽章 Ký tên và đóng dấu ,

家庭類請簽名 Loại giúp việc gia đình ký tên)

外國人 Người lao động :

(簽名 Ký tên)